

Số: 40 /2020/VSC

Hà Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính riêng như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28,948,485,919	23,814,819,314	5,133,666,605	21,56

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong quý 4 năm 2019, thu nhập khác tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng 5,133,666,605 đồng, tương ứng với tăng 21,56% so với quý 4 năm 2018.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Ôô Thị Sáu, Máy Tô, Ngô Quyền, Hải Phòng
=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019
(BÁO CÁO RIÊNG)

Hải Phòng, tháng 01 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2019 (Báo cáo riêng)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		420,288,093,958	424,523,968,595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		183,968,394,573	184,263,314,045
1. Tiền	111		100,522,622,192	37,813,314,045
2. Các khoản tương đương tiền	112		83,445,772,381	146,450,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215,957,868,264	231,590,012,829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68,319,768,482	74,163,146,831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		552,493,695	1,088,412,882
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		55,845,368,923	67,061,175,053
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		91,558,565,685	89,595,606,584
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(318,328,521)	(318,328,521)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		7,724,368,568	5,587,483,917
1. Hàng tồn kho	141		7,724,368,568	5,587,483,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,637,462,553	3,083,157,804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,637,462,553	3,083,157,804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,046,182,110,804	1,033,145,338,449
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77,234,482,975	88,090,881,026
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		77,181,482,975	88,037,881,026
6. Phải thu dài hạn khác	216		53,000,000	53,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		72,587,746,141	83,701,240,470
1. Tài sản cố định hữu hình	221		66,280,361,819	76,164,917,248

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		430,217,930,348	425,878,467,368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(363,937,568,529)	(349,713,550,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.307.384.322	7.536.323.222
- Nguyên giá	228		12,528,615,791	12,528,615,791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,221,231,469)	(4,992,292,569)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		882.653.707.286	852.653.707.286
1. Đầu tư vào công ty con	251		785,075,000,000	755,075,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97,423,707,286	97,423,707,286
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,706,174,402	8,699,509,667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,706,174,402	8,699,509,667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,466,470,204,762	1,457,669,307,044

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		121,356,734,997	126,244,789,609
I. Nợ ngắn hạn	310		121,326,734,997	126,214,789,609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37,092,530,649	35,884,848,996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		960,299,083	1,214,456,402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,772,651,179	6,544,320,110
4. Phải trả người lao động	314		16,820,012,591	17,522,565,048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		165,899,880	207,764,760
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35,718,689,779	33,059,932,617
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23,796,651,836	31,780,901,676
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		30,000,000	30,000,000

1	2	3	4	5	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0		0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0		0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0		0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0		0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0		0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0		0
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	30,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0		0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0		0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0		0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0		0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0		0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,345,113,469,765	1,331,424,517,435	
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,345,113,469,765	1,331,424,517,435	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551,227,980,000	501,123,040,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551,227,980,000	501,123,040,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,141,891,246	36,141,891,246	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		646,734,369,757	646,734,369,757	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111,009,228,762	147,425,216,432	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,474,820,432	77,374,954,897	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102,534,408,330	70,050,261,535	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	
1. Nguồn kinh phí	431		0	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,466,470,204,762	1,457,669,307,044	

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trương Lý Thế Anh

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2019 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		152,399,056,502	139,715,336,076	594,640,734,409	566,852,550,508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		152,399,056,502	139,715,336,076	594,640,734,409	566,852,550,508
4. Giá vốn hàng bán	11		126,994,597,618	116,610,408,849	492,751,174,213	437,473,909,464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,404,458,884	23,104,927,227	101,889,560,196	129,378,641,044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,689,341,143	10,971,779,631	78,427,565,714	36,277,372,181
7. Chi phí tài chính	22		27,761,886	1	35,583,038	1,697
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	168,870,000	207,982,097	300,114,091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,886,237,797	5,431,194,694	20,580,479,421	19,607,710,709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		28,179,800,344	28,476,642,163	159,493,081,354	145,748,186,728
11. Thu nhập khác	31		7,720,586,573	110,023,000	9,567,672,138	346,386,635
12. Chi phí khác	32		0	(60,000,000)	0	35,372,696
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,720,586,573	170,023,000	9,567,672,138	311,013,939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35,900,386,917	28,646,665,163	169,060,753,492	146,059,200,667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,951,900,998	4,831,845,849	22,428,106,762	25,896,635,132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28,948,485,919	23,814,819,314	146,632,646,730	120,162,565,535
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Lý Thế Anh

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		169,060,753,492	146,059,200,667
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23,039,041,602	29,604,069,698
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(58,830,529)	(226,501,018)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(78,542,904,110)	(35,876,481,043)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113,498,060,455	139,560,288,304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,283,190,755)	4,222,049,138
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,136,884,651)	(45,999,155)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51,594,161,434	27,078,743,227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,006,664,735)	3,305,999,197
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,408,051,613)	(25,698,462,771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21,661,249,840)	(19,416,810,517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76,596,180,295	129,005,807,423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,925,547,273)	(2,557,209,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		463,636,362	236,363,635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,000,000,000)	(24,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,072,204,181	12,345,945,612
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30,000,000,000)	(13,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,593,639,819	27,616,131,311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42,203,933,089	241,231,012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			

1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(119,156,279,700)	(100,423,028,800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(119,156,279,700)	(100,423,028,800)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(356,166,316)	28,824,009,635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		184,263,314,045	155,214,790,494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		61,246,844	224,513,916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		183,968,394,573	184,263,314,045

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Lý Thế Anh

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2019 (Báo cáo riêng)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 07 năm 2019 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
 - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chờ hàng bằng xà lan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Quyền biểu quyết

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Quyền biểu quyết

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyền Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1,722,410,743	1,193,300,111
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98,800,211,449	36,620,013,934
- Tiền đang chuyển		
Cộng	100,522,622,192	37,813,314,045

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ

- Tiền gửi có kỳ hạn	83,445,772,381	83,445,772,381	146,450,000,000	146,450,000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	83,445,772,381	83,445,772,381	146,450,000,000	146,450,000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		785,075,000,000	755,075,000,000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	100%	70,000,000,000	40,000,000,000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	19,825,000,000	19,825,000,000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	100%	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	100%	90,000,000,000	90,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74,35%	518,850,000,000	518,850,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	66,34%	80,400,000,000	80,400,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97,423,707,286	97,423,707,286
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	80,991,207,286	80,991,207,286
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	14,430,000,000	14,430,000,000
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	2,002,500,000	2,002,500,000
- Đầu tư vào đơn vị khác		155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155,000,000	155,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68,319,768,482	74,163,146,831
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	35,822,563,523	43,234,227,328
+ APL Co., Pte. Ltd	2,659,469,077	10,862,444,897
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam-Đại lý hàng hải Hải Phòng	-	4,663,878,411
+ Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) tại Hải Phòng	9,929,907,351	8,718,381,481
+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	-	2,297,016,590

+ CMA - CGM	2,349,220,930	5,010,368,048
+ Dịch vụ hàng hải Phương Đông (Orimas) - Chi nhánh Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam	1,685,807,094	1,529,673,044
+ CÔNG TY TNHH S5 ASIA	2,161,725,597	2,440,197,067
+ Chi nhánh công ty cổ phần Transimex tại Hà Nội	3,918,375,078	3,425,382,877
+ Công ty TNHH Sinokor Việt Nam	1,823,386,814	1,305,032,417
+ CÔNG TY TNHH KMTC (VIỆT NAM)	1,381,836,549	1,056,346,896
+ CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN PL	1,015,186,920	1,001,899,001
+ APL Co. Pte Ltd - CNC, As a Brand of APL Co. Pte Ltd	3,234,382,291	-
+ Chi nhánh Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam tại Hải Phòng	1,264,502,285	923,606,599
+ YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	1,155,106,752	-
+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	3,243,656,785	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32,497,204,959	30,928,919,503

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%
trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	91,558,565,685		89,595,606,584	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	91,558,565,685		89,595,606,584	
b) Dài hạn	53,000,000		53,000,000	
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	53,000,000	53,000,000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	91,611,565,685	89,648,606,584

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5,861,689,062		4,838,811,869	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	1,862,679,506		748,672,048	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	7,724,368,568		5,587,483,917	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm		Cuối kỳ		Đầu năm
- XD CB		-		-
- Sửa chữa		-		-
Cộng		-		-

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Dụng cụ văn phòng		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	165,508,764,190	2,112,567,065	12,382,787,273	245,874,348,840					425,878,467,368
Mua trong kỳ			11,925,547,273						11,925,547,273
Đầu tư XDCB hoàn thành									0
Thanh lý, nhượng bán					(7,586,084,293)				(7,586,084,293)
Số dư cuối kỳ	165,508,764,190	2,112,567,065	24,308,334,546	238,288,264,547					430,217,930,348
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	139,872,789,310	1,632,868,840	8,598,334,853	199,609,557,117					349,713,550,120
Khấu hao trong kỳ	5,009,987,188	126,306,852	2,247,931,286	14,425,877,376					21,810,102,702
Thanh lý, nhượng bán				(7,586,084,293)					(7,586,084,293)
Số dư cuối kỳ	144,882,776,498	1,759,175,692	10,846,266,139	206,449,350,200					363,937,568,529
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	25,635,974,880	479,698,225	3,784,452,420	46,264,791,723					76,164,917,248
Số dư cuối kỳ	20,625,987,692	353,391,373	13,462,068,407	31,838,914,347					66,280,361,819

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	7,110,762,790	12,528,615,791
Mua trong kỳ			0
Đầu tư XD/CB hoàn thành			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	7,110,762,790	12,528,615,791
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	4,992,292,569	4,992,292,569
Khấu hao trong kỳ		1,228,938,900	1,228,938,900
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	0	6,221,231,469	6,221,231,469
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	2,118,470,221	7,536,323,222
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	889,531,321	6,307,384,322

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)				
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)				
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ				
Cộng		13,706,174,402		8,699,509,667
		13,706,174,402		8,699,509,667
		13,706,174,402		8,699,509,667
14. Tài sản khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
15. Vay và nợ thuê tài chính		-		-
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:		-		-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:		-		-
16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37,092,530,649	37,092,530,649	35,884,848,996	35,884,848,996
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	24,335,358,425	24,335,358,425	18,430,001,003	18,430,001,003
+ Công ty CP thương mại và dịch vụ VOSCO	12,481,898,444	12,481,898,444	7,203,681,503	7,203,681,503
+ Công ty CP dịch vụ vận tải và kho vận Hồng Quân	1,225,637,974	1,225,637,974	1,090,039,918	1,090,039,918
+ Công ty CP phân xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	1,877,175,300	1,877,175,300	2,052,388,250	2,052,388,250
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ dầu khí Anh Thủy	3,766,984,821	3,766,984,821	2,821,226,300	2,821,226,300
	3,518,043,267	3,518,043,267	3,553,238,400	3,553,238,400

+ Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An	1,212,401,808	1,212,401,808	1,063,404,125	1,063,404,125
+ CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK	253,216,811	253,216,811	646,022,507	646,022,507
- Phải trả các đối tượng khác	12,757,172,224	12,757,172,224	17,454,847,993	17,454,847,993
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	37,092,530,649	37,092,530,649	35,884,848,996	35,884,848,996
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	6,544,320,110	77,940,957,613	77,712,626,544	6,772,651,179
- Thuế giá trị gia tăng	246,238,642	36,957,706,916	36,947,969,404	255,976,154
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,868,093,158	22,428,106,762	22,408,051,613	4,888,148,307
- Thuế thu nhập cá nhân	650,049,480	5,075,881,731	4,885,497,681	840,433,530
- Các loại thuế khác	779,938,830	13,479,262,204	13,471,107,846	788,093,188
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	6,544,320,110	77,940,957,613	77,712,626,544	6,772,651,179

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	165,899,880	207,764,760
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	165,899,880	207,764,760
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	165,899,880	207,764,760
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1,578,351,565	1,680,885,225
- Bảo hiểm xã hội	31,889,778	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208,600,000	172,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	956,088,550	845,673,850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,943,759,886	30,360,773,542
Cộng	35,718,689,779	33,059,932,617
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	30,000,000	30,000,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	501,123,040,000	36,141,891,246	0	0	0	0	788,242,993,868	0	1,325,507,925,114
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							120,162,565,535		120,162,565,535
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(112,017,973,214)		(112,017,973,214)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,228,000,000)		(2,228,000,000)
Số dư đầu năm nay	501,123,040,000	36,141,891,246	0	0	0	0	794,159,586,189	0	1,331,424,517,435
Tăng vốn trong kỳ	50,104,940,000								50,104,940,000
Lãi trong kỳ							146,632,646,730		146,632,646,730
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(180,398,634,400)		(180,398,634,400)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,650,000,000)		(2,650,000,000)
Số dư cuối kỳ	551,227,980,000	36,141,891,246	0	0	0	0	757,743,598,519	0	1,345,113,469,765

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	551,227,980,000	501,123,040,000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	501,123,040,000	501,123,040,000
+ Vốn góp tăng trong năm	50,104,940,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	551,227,980,000	501,123,040,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	119,266,694,400	100,224,608,000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,122,798	50,112,304
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,122,798	50,112,304
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	50,112,304
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,122,798	50,112,304
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	50,112,304
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	646,734,369,757	646,734,369,757
- Quỹ đầu tư phát triển	646,734,369,757	646,734,369,757
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

480,262

770,861

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

18,270,851,866

18,156,664,804

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

134,128,204,636

121,558,671,272

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

152,399,056,502

139,715,336,076

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Quý 4 năm nay

17,632,488,004

Quý 4 năm trước

17,707,831,262

109,362,109,614

98,902,577,587

126,994,597,618

116,610,408,849

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý 4 năm nay

4,214,319,963

Quý 4 năm trước

4,512,957,247

4,410,100,000

6,232,300,000

64,921,180

226,522,384

8,689,341,143

10,971,779,631

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Quý 4 năm nay

-

Quý 4 năm trước

-

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	27,761,886	1
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	27,761,886	1
6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7,720,586,573	110,023,000
Cộng	7,720,586,573	110,023,000
7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	(60,000,000)
Cộng	-	(60,000,000)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,886,237,797	5,431,194,694
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các chi phí QLDN khác	5,886,237,797	5,431,194,694
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	168,870,000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	-	168,870,000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,951,900,998	4,831,845,849
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,951,900,998	4,831,845,849

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trương Lý Thế Anh

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

